

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 24/12/2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/04/2014
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên	Thời giữ chức chủ tịch từ ngày 08/04/2014
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Cách	Ủy viên	
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên	
Ông Ngô Văn Mẫn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Trưởng ban
Bà Dương Việt Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 10 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Bùi Thanh Cường
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2066-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		227.677.164.697	152.689.322.566
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.276.114.404	21.771.808.130
111	1. Tiền		13.426.114.404	16.271.808.130
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.850.000.000	5.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.698.861.739	59.095.086.014
131	1. Phải thu của khách hàng		45.230.077.509	61.340.316.972
132	2. Trả trước cho người bán		15.632.477.539	6.861.950.350
135	5. Các khoản phải thu khác	4	249.791.880	169.071.230
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.413.485.189)	(9.276.252.538)
140	IV. Hàng tồn kho	5	145.925.472.640	70.608.064.842
141	1. Hàng tồn kho		146.715.268.990	71.530.099.442
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(789.796.350)	(922.034.600)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.776.715.914	1.214.363.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	340.463.855	310.705.774
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.918.377.649	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	2.517.874.410	903.657.806
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.919.032.824	64.230.314.561
220	II. Tài sản cố định		75.281.307.892	63.125.554.094
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	68.775.722.448	60.843.426.569
222	- Nguyên giá		115.429.964.047	100.155.187.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.654.241.599)	(39.311.760.645)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	1.879.788.062	2.042.800.220
228	- Nguyên giá		3.038.689.253	3.038.689.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.158.901.191)	(995.889.033)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.625.797.382	239.327.305
260	V. Tài sản dài hạn khác		637.724.932	1.104.760.467
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	637.724.932	1.001.692.285
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	-	103.068.182
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		303.596.197.521	216.919.637.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		235.792.540.957	159.964.238.122
310	I. Nợ ngắn hạn		232.310.473.049	124.196.965.395
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	74.347.884.509	49.347.903.599
312	2. Phải trả người bán		49.005.738.549	9.563.858.526
313	3. Người mua trả tiền trước		92.554.634.128	44.137.698.878
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	684.991.538	1.969.525.428
315	5. Phải trả người lao động		6.431.757.275	8.472.353.227
316	6. Chi phí phải trả	14	3.332.924.125	3.670.495.385
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	334.359.926	231.006.849
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	5.268.660.392	6.407.706.896
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		349.522.607	396.416.607
330	II. Nợ dài hạn		3.482.067.908	35.767.272.727
333	3. Phải trả dài hạn khác		600.000.000	600.000.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	17	2.882.067.908	35.167.272.727
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.803.656.564	56.955.399.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	58.997.238.755	56.499.906.907
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.586.800.000	27.586.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.121.612.131	4.121.612.131
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.105.505.854	11.105.505.854
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		650.000.000	650.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.533.320.770	13.035.988.922
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		8.806.417.809	455.492.098
432	1. Nguồn kinh phí	19	3.295.030.509	455.492.098
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.511.387.300	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		303.596.197.521	216.919.637.127

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.224,51	266,87
- Đồng Bảng Anh (GBP)		196,59	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)		1.923,75	1.923,75

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Bùi Thị Lệ Thủy
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	227.528.082.693	201.544.265.126
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	360.180.109	1.035.762.671
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	227.167.902.584	200.508.502.455
11	4. Giá vốn hàng bán	23	168.534.800.124	144.201.805.978
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.633.102.460	56.306.696.477
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	322.669.096	463.052.808
22	7. Chi phí tài chính	25	4.127.361.544	4.617.315.433
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.807.613.706	3.777.069.504
24	8. Chi phí bán hàng	26	21.321.214.177	17.617.585.624
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.011.236.326	23.890.296.750
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.495.959.509	10.644.551.478
31	11. Thu nhập khác		43.484.948	907.811.036
32	12. Chi phí khác		346.511.014	25.743.000
40	13. Lợi nhuận khác		(303.026.066)	882.068.036
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.192.933.443	11.526.619.514
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	2.675.173.413	3.046.941.789
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	103.068.182	(62.045.455)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>9.414.691.848</u>	<u>8.541.723.180</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.413	3.096


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập


Bùi Thị Lệ Thủy
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		310.030.138.016	243.033.071.000
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(287.175.428.892)	(211.263.838.485)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.263.547.038)	(21.135.777.069)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.714.487.257)	(3.812.954.290)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.868.370.886)	(2.973.353.195)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.094.170.000	161.449.688
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.866.140.696)	(12.513.916.387)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.763.666.753)	(8.505.318.738)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.508.382.988)	(3.961.446.127)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	879.811.036
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		291.835.105	379.820.298
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.216.547.883)	(701.814.793)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		88.904.271.071	65.653.883.380
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(63.904.290.161)	(50.633.182.171)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.515.460.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.484.520.910	15.020.701.209
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.495.693.726)	5.813.567.678
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		21.771.808.130	15.958.240.452
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	19.276.114.404	21.771.808.130

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập

Bùi Thị Lệ Thủy
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 24/12/2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương. Cơ sở sản xuất số 2 của Công ty tại: Số 2 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 27.586.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 27.586.800.000 đồng; tương đương 2.758.680 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 06 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van;
- Sản xuất máy thông dụng khác: Chi tiết: Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Chi tiết: Sản xuất tuốc bin nước
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu: Chi tiết: Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su: Chi tiết: Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Chi tiết: Bán buôn máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn vòng bi, thiết bị và phụ tùng máy bơm, van, quạt công nghiệp và thiết bị thủy khí khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Chủ trì thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài khoa học các cấp về các sản phẩm từ cơ khí, công nghệ nấu luyện, gia công;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng đường ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng (chỉ được kinh doanh ngành nghề này trên đất thuê của Nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Chi tiết: Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ sản xuất máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ: Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Chi tiết: Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, công cụ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.18 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	91.689.325	116.984.569
Tiền gửi ngân hàng	13.334.425.079	16.154.823.561
Các khoản tương đương tiền	5.850.000.000	5.500.000.000
	<u><u>19.276.114.404</u></u>	<u><u>21.771.808.130</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với giá trị 5.850.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam-Chí nhánh Hải Dương và lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng.



4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	71.719.971	88.340.301
Phải thu về bảo hiểm y tế	18.419.563	18.511.199
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	12.074.700	12.136.030
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	55.364.246	25.000.000
Phải thu khác	92.213.400	25.083.700
	249.791.880	169.071.230

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.111.333.893	26.418.676.311
Công cụ, dụng cụ	1.104.713.189	853.211.807
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.443.955.184	6.661.644.322
Thành phẩm	80.294.435.359	34.274.079.993
Hàng hoá	27.245.284.594	1.260.934.930
Hàng gửi đi bán	2.515.546.771	2.061.552.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(789.796.350)	(922.034.600)
	145.925.472.640	70.608.064.842

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	310.705.774	457.307.714
Tăng trong năm	1.065.451.339	874.848.227
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.035.693.258)	(1.021.450.167)
	340.463.855	310.705.774

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	340.463.855	310.705.774
	340.463.855	310.705.774

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.813.475.629	852.412.806
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	704.398.781	51.245.000
	2.517.874.410	903.657.806

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi,

Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	57.269.108.719	31.077.772.976	11.187.530.701	620.774.818	100.155.187.214
Mua sắm	553.166.364	11.165.716.692	2.461.011.455	234.730.000	14.414.624.511
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	860.152.322	-	-	-	860.152.322
Phân loại lại	(69.809.091)	116.663.636	-	(46.854.545)	-
Tại ngày 31/12/2014	58.612.618.314	42.360.153.304	13.648.542.156	808.650.273	115.429.964.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	16.271.484.679	15.527.642.091	7.217.318.244	295.315.631	39.311.760.645
Trích khấu hao	3.120.905.975	3.197.767.322	884.354.844	139.452.813	7.342.480.954
Tại ngày 31/12/2014	19.392.390.654	18.725.409.413	8.101.673.088	434.768.444	46.654.241.599
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	40.997.624.040	15.550.130.885	3.970.212.457	325.459.187	60.843.426.569
Tại ngày 31/12/2014	39.220.227.660	23.634.743.891	5.546.869.068	373.881.829	68.775.722.448

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 39.238.970.468 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.277.045.594 đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	453.431.700	2.585.257.553	3.038.689.253
Tại ngày 31/12/2014	453.431.700	2.585.257.553	3.038.689.253
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	995.889.033	995.889.033
Trích khấu hao	-	163.012.158	163.012.158
Tại ngày 31/12/2014	-	1.158.901.191	1.158.901.191
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	453.431.700	1.589.368.520	2.042.800.220
Tại ngày 31/12/2014	453.431.700	1.426.356.362	1.879.788.062

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	239.327.305	7.214.087.895
Tăng trong năm	17.472.395.942	2.996.261.450
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(12.111.275.184)	(8.770.256.828)
Giảm khác	(974.650.681)	(1.200.765.212)
Tại ngày 31/12	4.625.797.382	239.327.305

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.625.797.382	239.327.305
Nhà kho xưởng Cơ khí	-	28.179.000
Nhà nén khí xưởng đúc	-	41.926.000
Nhà thay đồ xưởng đúc	-	78.313.791
Phòng thử cân bằng động	-	36.861.000
Bãi để xi lò sau xưởng đúc	-	54.047.514
Buồng phun sơn xưởng CKLR	190.104.684	-
Buồng hút bụi thô và xử lý bụi thô của nhà mài cánh X. Cơ khí	41.638.896	-
Hệ thống thử bom CKLR mới năm 2014	2.215.543.100	-
Lò nhiệt luyện mới số 3 của Xưởng Đúc	88.970.702	-
Mở rộng xưởng cơ khí CS2	10.909.091	-
Xưởng Đúc nổi dài (Nhà làm sạch vật Đúc)	1.620.630.909	-
Xe ô tô 8 chỗ TOYOTA -CN HCM BKS 61L-8148	458.000.000	-
	4.625.797.382	239.327.305

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1.001.692.285	1.718.250.149
Tăng trong năm	657.481.677	578.479.258
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(937.507.532)	(1.295.037.122)
Giảm khác	(83.941.498)	-
Tại ngày 31/12	637.724.932	1.001.692.285

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	510.002.736	395.444.765
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	503.092.795
Chi phí trả trước dài hạn khác	127.722.196	103.154.725
	637.724.932	1.001.692.285

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	74.347.884.509	49.347.903.599
Vay ngân hàng	51.312.225.960	28.422.603.211
Vay tổ chức khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay cá nhân	3.035.658.549	925.300.388
(Xem thuyết minh)		
	74.347.884.509	49.347.903.599

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hải Dương (1)	29.050.925.533	18.807.149.357
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển-CN Hải Dương	-	1.480.150.300
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Dương (2)	7.494.979.818	8.135.303.554
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (3)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (4)	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh (5)	14.766.320.609	-
Cán bộ CNV Công ty (6)	3.035.658.549	925.300.388
	74.347.884.509	49.347.903.599

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 340063.02-HẾTDHM/NHCT340-CTB ngày 12/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2014 từ 6,5%/năm đến 7,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với Quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với Quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 276/2014/HM/KD ngày 17/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 31/12/2014 là 6,5%/năm đến 7,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh; toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TBĐVN-CTB ngày 01/06/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/06/2012 đến 31/05/2013, được kéo dài bởi các phụ lục bổ sung 03 tháng 1 lần;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất năm 2014 là 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- (4) Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/ĐC-BHD ngày 05/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến khi bên cho vay có nhu cầu sử dụng (thông báo rút vốn cho vay bằng văn bản trước 10 ngày làm việc);
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất năm 2014 là 7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
- (5) Thỏa thuận tài chính thương mại chung, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2014 là 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp thông qua cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam.
- (6) Bao gồm các hợp đồng, thỏa thuận vay cán bộ công nhân viên trong Công ty nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng và lãi suất các kỳ hạn được tính bằng lãi suất huy động trung bình của các ngân hàng thương mại cổ phần cộng thêm 2 %.

11105
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
ASC
HẢI DƯƠNG

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	106.813.152	1.029.966.823
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	507.271.089	700.468.562
Thuế Thu nhập cá nhân	70.907.297	239.090.043
	<u>684.991.538</u>	<u>1.969.525.428</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	232.048.625	138.922.176
Phí bán quyền của hợp đồng Lixang AVK (*)	3.070.875.500	3.070.875.500
Phí kiểm toán Báo cáo tài chính	30.000.000	60.000.000
Chi phí lãi ký quỹ và chiết khấu Đại lý	-	400.697.709
	<u>3.332.924.125</u>	<u>3.670.495.385</u>

(*) Đây là khoản phí bán quyền gắn liền hợp đồng mua dây chuyền sản xuất van AVK của hãng AVK Đan Mạch. Tuy nhiên, do dây chuyền không hoạt động đúng theo công nghệ quy định trong hợp đồng nên Công ty đang đàm phán để giảm mức phải trả phí bán quyền này.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.643.510	69.593.630
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.600.000	1.700.000
Phải trả, phải nộp khác	194.516.416	94.113.219
	<u>334.359.926</u>	<u>231.006.849</u>

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm	5.268.660.392	6.407.706.896
	<u>5.268.660.392</u>	<u>6.407.706.896</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Giá trị cho thuê cửa hàng trả trước trong nhiều năm	63.636.363	40.000.000
Giá trị hóa đơn xuất trước công trình hoàn thành của Công trình trạm bơm Kinh Thanh	-	35.127.272.727
Giá trị hóa đơn xuất trước công trình trạm bơm Kiền Sơn	2.818.431.545	-
	<u><u>2.882.067.908</u></u>	<u><u>35.167.272.727</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi,
Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2013						
Tại ngày 01/01/2013	27.586.800.000	4.121.612.131	10.105.505.854	650.000.000	6.659.265.742	49.123.183.727
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.541.723.180	8.541.723.180
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.165.000.000)	(1.165.000.000)
Trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-
Tại ngày 31/12/2013	27.586.800.000	4.121.612.131	11.105.505.854	650.000.000	13.035.988.922	56.499.906.907
Năm 2014						
Tại ngày 01/01/2014	27.586.800.000	4.121.612.131	11.105.505.854	650.000.000	13.035.988.922	56.499.906.907
Lãi trong năm	-	-	-	-	9.414.691.848	9.414.691.848
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(5.517.360.000)	(5.517.360.000)
Trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi và quỹ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-
Tại ngày 31/12/2014	27.586.800.000	4.121.612.131	12.105.505.854	650.000.000	14.533.320.770	58.997.238.755

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 295-2014/NQ-ĐHĐCĐ/CTB ngày 08/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	8.541.723.180
Trích Quỹ đầu tư phát triển	11,71%	1.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	16,39%	1.400.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	64,59%	5.517.360.000
Lợi nhuận chưa phân phối	7,31%	624.363.180

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	65,02%	17.937.580.000	65,02%	17.937.580.000
Vốn góp của cổ đông khác	34,98%	9.649.220.000	34,98%	9.649.220.000
	100%	27.586.800.000	100%	27.586.800.000

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.586.800.000	27.586.800.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	27.586.800.000	27.586.800.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	27.586.800.000	27.586.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.517.360.000	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.517.360.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.758.680	2.758.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.758.680	2.758.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.758.680	2.758.680
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.758.680	2.758.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.758.680	2.758.680
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.105.505.854	11.105.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
	12.755.505.854	11.755.505.854

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	2.400.000.000	
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	22.040.000.000	2.400.000.000
Chi sự nghiệp	(21.144.969.491)	(1.944.507.902)
	3.295.030.509	455.492.098

Nguồn kinh phí (tiếp theo)

Bao gồm các dự án như sau:

1. Theo Quyết định 9069a/QĐ-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương được Bộ Công thương giao nhiệm vụ thực hiện dự án "Nghiên cứu thiết kế, hoàn thiện dây chuyền công nghệ, chế tạo bom đặc thù và bom công suất lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu" với tổng mức kinh phí là 93.185 triệu đồng (trong đó vốn ngân sách cấp là 39.438 triệu đồng và vốn đối ứng Công ty là 53.747 triệu đồng) và thời gian thực hiện là 48 tháng. Đến thời điểm 31/12/2014, tổng nguồn kinh phí ngân sách lũy kế mà Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã nhận được là 20.300.000.000 đồng và dự án đã được triển khai 22 tháng tính từ tháng 3 năm 2013.

2. Theo quyết định 2359/QĐ-BKHCHN ngày 30/8/2012 của Bộ trưởng Bộ khoa học công nghệ, Công ty Cổ phần Chế Tạo Bom Hải Dương thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học số 21/2013/HĐ-ĐTCT-KC.03/11-15 của đề tài "Nghiên cứu thiết kế và chế tạo máy bơm chịu mài mòn cao phục vụ thải tro xỉ cho nhà máy nhiệt điện hoặc khai thác mỏ" với tổng mức kinh phí là 4.895 triệu đồng (trong đó vốn ngân sách là 4.395 triệu đồng và vốn đối ứng Công ty là 500 triệu đồng) và thời gian thực hiện là 22 tháng. Đến thời điểm 31/12/2014, tổng nguồn kinh phí ngân sách lũy kế mà Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương đã nhận được là 4.140.000.000 đồng và dự án đã được triển khai 17 tháng tính từ tháng 8 năm 2013.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	190.892.882.454	157.347.383.192
Doanh thu bán hàng hóa	24.827.994.741	35.301.039.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.807.205.498	8.895.842.666
	227.528.082.693	201.544.265.126

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	138.714.868
Hàng bán bị trả lại	360.180.109	897.047.803
	360.180.109	1.035.762.671

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	190.532.702.345	156.311.620.521
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	24.827.994.741	35.301.039.268
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	11.807.205.498	8.895.842.666
	227.167.902.584	200.508.502.455

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	138.026.131.818	106.380.550.521
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.165.534.829	32.773.482.373
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.475.371.727	4.125.738.484
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(132.238.250)	922.034.600
	168.534.800.124	144.201.805.978

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	322.199.351	404.820.298
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	4.066.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	469.745	49.386.510
Doanh thu hoạt động tài chính khác		4.780.000
	322.669.096	463.052.808

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.807.613.706	3.777.069.504
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	264.511.695	769.744.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.661.143	12.839.352
Chi phí tài chính khác	47.575.000	57.661.978
	4.127.361.544	4.617.315.433

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	37.434.136	-
Chi phí nhân công	1.503.078.200	1.291.969.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	304.228.757
Chi phí bảo hành	112.115.304	1.008.694.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.932.516	1.682.490.207
Chi phí khác bằng tiền	19.443.654.021	13.330.202.751
	21.321.214.177	17.617.585.624

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.959.102.428	1.502.610.555
Chi phí nhân công	8.419.881.600	8.812.537.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.549.126.213	1.390.598.884
Thuế, phí, lệ phí	1.477.050.800	1.477.050.300
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(862.767.349)	3.089.034.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.162.397.179	7.258.502.786
Chi phí khác bằng tiền	306.445.455	359.962.727
	21.011.236.326	23.890.296.750

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.192.933.443	11.526.619.514
Các khoản điều chỉnh tăng	435.437.445	248.874.909
- Chi phí không hợp lệ	435.437.445	248.874.909
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	12.628.370.888	11.775.494.423
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2.778.241.595	2.943.873.607
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm tính cho nghiệp vụ xuất hóa đơn dịch vụ trước hoàn thành.	(103.068.182)	103.068.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.675.173.413	3.046.941.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	700.468.562	626.879.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.868.370.886)	(2.973.353.195)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	507.271.089	700.468.562

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	103.068.182
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	-	103.068.182
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	-	(103.068.182)
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	103.068.182	41.022.727
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	103.068.182	(62.045.455)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9.414.691.848	8.541.723.180
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.414.691.848	8.541.723.180
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.758.680	2.758.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.413	3.096

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.497.237.072	96.254.837.603
Chi phí nhân công	35.739.720.004	33.007.140.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.505.493.112	7.309.682.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.387.744.448	12.522.514.638
Chi phí khác bằng tiền	43.236.840.128	17.779.453.540
	242.367.034.764	166.873.628.911

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.276.114.404		21.771.808.130	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.479.869.389	(8.413.485.189)	61.509.388.202	(9.276.252.538)
	64.755.983.793	(8.413.485.189)	83.281.196.332	(9.276.252.538)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	74.347.884.509	49.347.903.599
Phải trả người bán, phải trả khác	49.940.098.475	10.394.865.375
Chi phí phải trả	3.332.924.125	3.670.495.385
	127.620.907.109	63.413.264.359

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong phần đánh giá và ghi nhận hàng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yêu cầu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luông tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luông tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm	Từ 1 năm
trở xuống	đến 5 năm	đến 5 năm	trên 5 năm
VND	VND	VND	VND
Tài ngày 31/12/2014	Tài ngày 31/12/2014	Tài ngày 01/01/2014	Tài ngày 01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tiền và các khoản tương đương tiền
19.276.114.404	19.276.114.404	21.771.808.130	21.771.808.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Phải thu khách hàng, phải thu khác
37.066.384.200	37.066.384.200	52.233.135.664	52.233.135.664
56.342.498.604	56.342.498.604	74.004.943.794	74.004.943.794

Số 37 Đại Lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành Phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	74.347.884.509	-	-	74.347.884.509
Phải trả người bán, phải trả khác	49.340.098.475	600.000.000	-	49.940.098.475
Chi phí phải trả	3.332.924.125	-	-	3.332.924.125
	<u>127.020.907.109</u>	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>127.620.907.109</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	49.347.903.599	-	-	49.347.903.599
Phải trả người bán, phải trả khác	9.794.865.375	600.000.000	-	10.394.865.375
Chi phí phải trả	3.670.495.385	-	-	3.670.495.385
	<u>62.813.264.359</u>	<u>600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>63.413.264.359</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNGSố 37 Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi,
Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<u>Hoạt động sản xuất</u>	<u>Hoạt động thương mại</u>	<u>Các hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng các bộ phận</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.532.702.345	24.827.994.741	11.807.205.498	227.167.902.584		227.167.902.584
Chi phí bộ phận trực tiếp	137.893.893.568	24.165.534.829	6.475.371.727	168.534.800.124		168.534.800.124
Chi phí không phân bổ	38.696.639.908	5.042.493.810	2.398.009.233	46.137.142.951		46.137.142.951
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.942.168.869	(4.380.033.898)	2.933.824.538	12.495.959.509	-	12.495.959.509
Tài sản bộ phận trực tiếp	207.613.418.807	31.867.587.036	1.001.889.093	240.482.894.936	-	240.482.894.936
Tài sản không phân bổ	52.935.066.787	6.897.879.176	3.280.356.622	63.113.302.585	-	63.113.302.585
Tổng tài sản	260.548.485.594	38.765.466.212	4.282.245.715	303.596.197.521	-	303.596.197.521
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	49.442.155.100	5.356.012.910	2.547.106.431	57.345.274.441		57.345.274.441
Nợ phải trả không phân bổ	149.669.207.351	19.503.141.704	9.274.917.461	178.447.266.516		178.447.266.516
Tổng nợ phải trả	199.111.362.451	24.859.154.614	11.822.023.892	235.792.540.957	-	235.792.540.957

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	5.940.114.927	9.443.310.147
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	63.898.545.343	26.249.886.727
Lãi vay phải trả			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	700.000.000	735.616.500
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	625.000.000	845.833.333

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	40.502.125.486	5.404.233.839
Phải trả gốc vay			
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	10.000.000.000	10.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.170.011.800	1.537.345.600

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

		
Nguyễn Thị Thu Thủy Người lập	Bùi Thị Lệ Thủy Giám đốc Tài chính	Nguyễn Trọng Nam Tổng Giám đốc



Hải Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2015

